

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 8

Từ vựng HW:



VOCABULARY REVISION

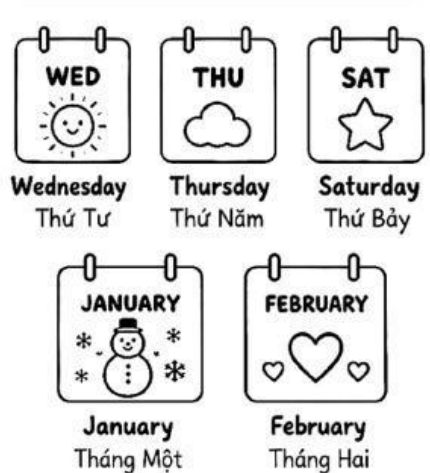
A. THEORY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

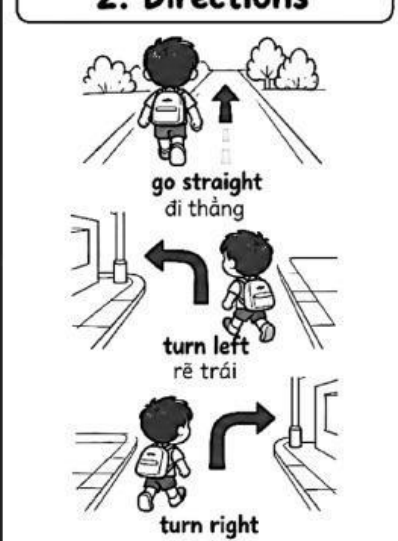
<https://on.soundcloud.com/bT74UXFexxWOQDb7iQ>



I. VOCABULARY REVISION A

1. School objects	2. Ordinal numbers	3. Days and months
 lunchbox hộp cơm notebook vở skipping rope dây nhảy pencil bút chì clock đồng hồ	 second thứ hai first thứ nhất third thứ ba	 WED Wednesday Thứ Tư THU Thursday Thứ Năm SAT Saturday Thứ Bảy JANUARY January Tháng Một FEBRUARY February Tháng Hai

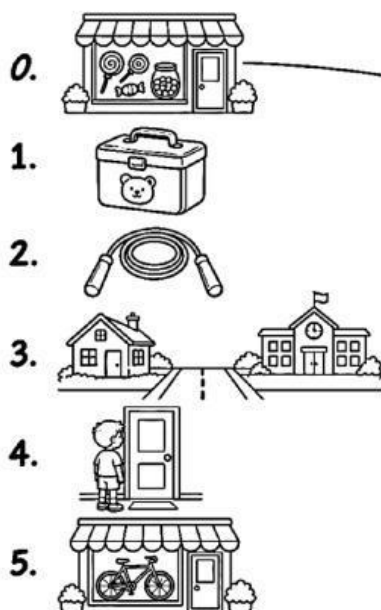
II. VOCABULARY REVISION B

1. Prepositions of place	2. Directions	3. Shops
 opposite đối diện in front of ở phía trước between ở giữa	 go straight đi thẳng turn left rẽ trái turn right rẽ phải	 Sweet Shop sweet shop cửa hàng kẹo Bicycle Shop bicycle shop cửa hàng xe đạp

B. HOMEWORK

VOCABULARY (20 questions)

I. Match the words with the pictures. (Nối tranh với từ.)



A. opposite

B. bicycle shop

C. lunchbox

D. in front of

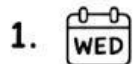
E. sweet shop

F. skipping rope

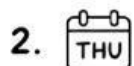
II. Find and circle. (Tìm và khoanh.)



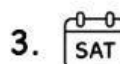
XX CAT KK



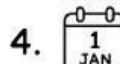
PPWEDNESDAYXX



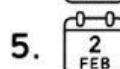
AATHURSDAYMM



ZZSATURDAYKK



RRJANUARYTT



NNFEBRUARYSS

III. Complete the words. (Hoàn thành từ.)



sch _ o _ ol



betw _ en



go str _ ight



turn l _ ft



turn r _ ght



noteb _ ok

IV. Unscramble the letters. (Sắp xếp lại chữ cái thành từ đúng.)

0.  *tac* → *cat*
1.  r - s - i - f - t → _____
2.  d - s - e - o - c - n → _____
3.  d - h - t - i - r → _____
4.  c - i - l - p - e - n → _____
5.  k - c - l - o - c → _____

